

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2019/DS-ST

Ngày 21 - 10 - 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thắng
2. Ông Bùi Xuân Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 392/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 343/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1985 (có mặt)

- Bị đơn: Bà Phan Tuyết T, sinh năm 1976 (có mặt).

Ông Trịnh Hoàng G, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 03/9/2019, biên bản hòa giải ngày 27/9/2019 cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị Phạm Thị T là thành viên của chi hội phụ nữ tổ 7, ấp Cui 6A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Tập thể chi hội của chị có mở các dây hụi hùn vốn với nhau, hụi này có lãi nhưng không có chủ hụi. Hụi này có thỏa thuận khi có hụi viên hốt hụi thì các thành viên phải gom tiền đưa cho hụi viên hốt lần lượt như vậy đến khi mãn hụi. Cụ thể chị tham gia 04 dây hụi gồm:

Dây hụi ngày 19/12/2017, loại hụi 500.000 đồng, hụi này có 31 chung, mỗi tháng khui 01 lần, chị tham gia 01 chung. Bà Phan Tuyết T và ông Trịnh Hoàng G tham gia 5 chung và hốt hụi 05 lần thì chị đều đóng đủ cho vợ chồng bà T và ông

G. Đến lượt chị hốt hụi thì vợ chồng bà T và ông G không đóng hụi chết cho chị. Cụ thể 05 chung bằng 2.500.000 đồng.

Dây hụi ngày 19/02/2018, loại hụi 500.000 đồng, hụi này có 33 chung, mỗi tháng khui 01 lần, chị tham gia 01 chung. Bà T và ông G tham gia 4 chung và hốt hụi 04 lần nên phải đóng hụi chết lại cho chị bằng 2.000.000 đồng.

Hai dây hụi cùng ngày 19/7/2018, cũng loại hụi 500.000 đồng, hụi này có 35 chung, mỗi tháng khui 01 lần, chị tham gia 01 chung. Bà T và ông G tham gia 06 chung và hốt hụi 03 lần của 03 chung nên phải đóng hụi chết lại cho chị bằng 1.500.000 đồng.

Cùng ngày 19/7/2018, loại hụi 500.000 đồng, hụi này có 34 chung, mỗi tháng khui 01 lần, chị tham gia 01 chung. Bà T và ông G tham gia 05 chung và hốt hụi 03 lần của 03 chung nên phải đóng hụi chết lại cho chị bằng 1.500.000 đồng.

Tổng 04 dây hụi nêu trên. Bà T và ông G còn nợ lại chị số tiền 7.500.000 đồng. Nay chị yêu cầu bà T và ông G có nghĩa vụ trả cho chị, số tiền 7.500.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 27/9/2019, bà Phan Tuyết T trình bày: Bà thống nhất trình bày của nguyên đơn về thời gian chơi hụi, hốt hụi và chưa đóng hụi chết của 04 dây hụi nêu trên. Bà thừa nhận còn thiếu lại chị Phạm Thị T tổng cộng 7.500.000 đồng. Nay bà đồng ý trả lại cho chị T, số tiền 7.500.000 đồng.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 01/10/2019 của ông Trịnh Hoàng G trình bày: Việc bà Phan Tuyết T tham gia chơi hụi và có nợ hụi với chị Phạm Thị T như thế nào ông không biết. Do hiện nay ông đang làm thủ tục ly hôn với bà Phan Tuyết T và xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà Phan Tuyết T đặt ra bà còn lại 05 chung hụi sống chưa hốt muốn thỏa thuận đối trừ với chị Phạm Thị T nhưng phía chị T không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Do bị đơn bà Phan Tuyết T, ông Trịnh Hoàng G có nơi cư trú tại ấp Cơi 6A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; nội dung tranh chấp: Nợ tiền hụi, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn ông Trịnh Hoàng G có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông G.

[2] *Về nội dung tranh chấp:* Theo chị T trình bày, chị có tham gia chơi 04 dây hụi vào các ngày 19/12/2017, ngày 19/02/2018 và cùng ngày 19/7/2018 chị tham gia 02 dây những dây hụi này chị tham gia mỗi dây 01 chung, loại hụi 500.000 đồng, mỗi tháng khui 01 lần. Hụi này có lãi nhưng không có chủ hụi. Khi giao dịch hụi, các thành viên thỏa thuận khi có hụi viên hốt hụi thì các thành viên

phải gom tiền đưa cho hội viên hốt lần lượt như vậy đến khi mãn hội. Tổng 04 dây hội chị tham gia thì vợ chồng bà T và ông G đã hốt 15 chung (hốt hội 15 lần). Số tiền bà T và ông G phải đóng lại cho chị là 7.500.000 đồng.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của ông Trịnh Hoàng G trình bày không biết việc bà T có tham gia chơi hội và nợ hội với chị T. Chị T xác định trong thời gian bà T tham gia chơi hội thì bà T và ông G là vợ chồng nên buộc bà T với ông G có nghĩa vụ trả cho chị số tiền nợ hội 7.500.000 đồng.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Tại phiên tòa, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông G trả cho chị số tiền nợ hội của 04 dây hội là 7.500.000 đồng, ngoài ra chị không yêu cầu gì. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; trong giai đoạn xét xử chị T có cung cấp cho Tòa án danh sách hội viên của 04 dây hội mà chị tham gia.

Xét, sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông G không có ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện, chỉ có bà T tham gia và thừa nhận số tiền còn nợ lại chị Thoảng 7.500.000 đồng chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ vào Điều 93 và khoản 1, khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Đối với việc bà T đặt ra bà còn lại 05 chung hội chưa hốt, các hội viên không cho bà hốt thì bà với các hội viên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì bà có quyền khởi kiện yêu cầu các hội viên bằng vụ kiện dân sự khác.

[4] *Về án phí*: Buộc bà Phan Tuyết T và ông Trịnh Hoàng G phải chịu án phí dân sự có giá ngạch; bà Phạm Thị Thoảng được hoàn lại tiền tạm ứng án phí theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 166 và Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

Buộc bà Phan Tuyết T và ông Trịnh Hoàng G trả cho chị Phạm Thị T số tiền 7.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày chị Phạm Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phan Tuyết T, ông Trịnh Hoàng G không thi hành xong khoản tiền trên, bà Phan Tuyết T, ông

Trịnh Hoàng G còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Bà Phan Tuyết T và ông Trịnh Hoàng G nộp số tiền 375.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*); Chị Phạm Thị T được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002625 ngày 03/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời.

3. Nguyên đơn, bị đơn bà Phan Tuyết T được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn ông Trịnh Hoàng G được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Trần Văn Thời;
- đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Chí Công